

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-HVCSPT ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO : KINH TẾ

MÃ SỐ : 7310101

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO : ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản lý; có kiến thức và tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số để ứng dụng trong quản lý nguồn nhân lực; có tư duy kinh tế, tư duy quản lý, có tư duy nghiên cứu độc lập, kỹ năng làm việc nhóm với phương pháp làm việc hiện đại với thái độ tích cực, phù hợp với thời đại chuyển đổi số; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

PO 1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý và quản trị trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, sinh viên tốt nghiệp có: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, có phẩm chất chính trị và hiểu biết pháp luật, an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất. Cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, sử dụng thành thạo các công cụ trong phân tích trong kinh tế từ cơ bản đến chuyên sâu vào phân tích, đánh giá và lý giải các vấn đề kinh tế đang diễn ra ở góc độ vi mô và vĩ mô.

PO 2: Đào tạo người học có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử, phản biện, phân tích, tổng hợp, ứng dụng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống.

PO 3: Đào tạo người học có phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp; Tôn trọng và chấp hành pháp luật; Ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm; Tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình, năng động và có tinh thần hợp tác trong công việc để có thể làm việc tốt ở các môi trường có tính chuyên nghiệp cao.

PO 4: Đào tạo người học có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

1.4. Vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động quản lý nguồn nhân lực ở khu vực công và khu vực tư nhân.

Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được thiết kế đào tạo 2 trong 1, tiếp cận phát triển và quản lý nguồn nhân lực từ góc nhìn kinh tế học và quản lý. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực sẽ lĩnh hội được tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực cấp độ doanh nghiệp, tổ chức. Do vậy, cử nhân tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí chuyên viên, cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực cả ở các cơ quan quản lý, hoạch định chiến lược và cấp độ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế :

(1) Cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội từ cấp trung ương đến địa phương.

(2) Các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế với các vị trí chuyên viên, quản lý phòng, ban nhân sự.

(3) Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học về kinh tế và quản lý sau khi học nâng cao trình độ.

(4) Tự khởi nghiệp, thành lập, vận hành các tổ chức cung ứng lao động, giới thiệu việc

làm, tư vấn phát triển nguồn nhân lực.

(5) Cử nhân ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được trang bị kiến thức nền tảng tốt để phát triển lên các vị trí lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Chuẩn đầu ra CTĐT

2.1.1. Chuẩn về kiến thức

a) Chuẩn đầu ra chung của Học viện

PLO 1.1: Nắm vững được phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, hiểu về thể chế nhà nước, quy trình và tác động của chính sách, vận dụng vào giải quyết vấn đề thực tiễn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

PLO 1.2: Hiểu, vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế lượng vào thực tiễn để giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội, đưa ra các quyết định kinh doanh thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

b) Chuẩn đầu ra chung của ngành

PLO 1.3: Nắm vững các môn học nền tảng của ngành kinh tế để có thể vận dụng phân tích định lượng, định tính trong phân tích, nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành, tạo nền tảng kinh tế ngành để học tập các môn chuyên ngành.

PLO 1.4: Vận dụng kiến thức ngành kinh tế vào thực tiễn trong quá trình thực tập, tìm hiểu các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chuyên ngành, tổ chức kinh tế.

(c) Chuẩn đầu ra chuyên ngành

PLO 1.5: Phân tích được các chính sách nhân lực từ cấp độ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở góc độ ngành, địa phương, ở cấp độ quốc gia.

PLO 1.6: Vận dụng các nguyên tắc và kiến thức chuyên ngành, các quy định pháp luật để xây dựng và tổ chức thực hiện các mô hình quản lý nhân lực tại các tổ chức như: cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp.

2.1.2. Chuẩn về kỹ năng

a) Chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp

PLO 2.1: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam) và sử dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

PLO 2.2: Có khả năng sử dụng công cụ chuyên sâu của kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm SPSS, Stata ... hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

b) Chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm

PLO 2.3 : Có kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách liên quan đến nguồn nhân lực cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô để giải quyết các vấn đề về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

PLO 2.4: Có khả năng làm việc nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, có khả năng giao tiếp, thuyết trình, khả năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

2.1.3. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

PLO 3.1: Thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng học tập suốt đời để phát triển năng lực cá nhân.

PLO 3.2: Năng lực làm việc độc lập và tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động chuyên môn.

2.2. Tiêu chí đánh giá (Ma trận PI)

CDR của CTĐT (PLO)	Mã PI	Nội dung tiêu chí đánh giá
PLO 1.1: Nắm vững được phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, hiểu về thể chế nhà nước, quy trình và tác động của chính sách, vận dụng vào giải quyết vấn đề thực tiễn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	PI 1.1.1	Trình bày được phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng HCM, vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn
	PI 1.1.2	Hiểu về thể chế Nhà nước; trình bày được quy trình xây dựng và thực thi chính sách. Phân tích được tình huống tác động của chính sách tới tình hình kinh tế xã hội tại Việt Nam.
PLO 1.2: Hiểu, vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế lượng vào thực tiễn để giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội, đưa ra các quyết định kinh doanh thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	PI 1.2.1	Nắm vững kiến thức toán, thống kê, phương pháp nghiên cứu, vận dụng vào giải bài toán kinh tế, tìm điểm tối ưu trong kinh doanh.
	PI 1.2.2	Nắm vững nguyên lý của kinh tế học, lý thuyết về kinh tế thị trường, vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Phân tích, bình luận được các tình huống kinh tế - xã hội
PLO 1.3: Nắm vững các kiến thức nền tảng của ngành kinh tế để có thể vận dụng phân tích định lượng, định tính trong phân tích, nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành và tạo nền tảng kinh tế ngành để học tập các môn chuyên ngành.	PI 1.3.1	Nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của ngành kinh tế để tạo nền tảng học tập các môn chuyên ngành và vận dụng trong phân tích kinh tế ngành.
	PI 1.3.2	Nắm vững các công cụ phân tích định lượng, định tính trong nghiên cứu kinh tế ngành
PLO 1.4: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành kinh tế vào quá trình quá trình thực tập, tìm hiểu các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chuyên ngành, tổ chức kinh tế.	PI 1.4.1	Nắm vững kiến thức cơ sở ngành kinh tế để áp dụng trong phân tích các nội dung chuyên môn phát sinh tại các cơ quan quản lý về kinh tế và các tổ chức kinh tế.
	PI 1.4.2	Vận dụng thành thạo trong thực hành các nghiệp vụ kinh tế của các cơ quan quản lý kinh tế và các tổ chức kinh tế.
PLO 1.5: Phân tích được các chính sách nhân lực từ cấp độ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở góc độ ngành, địa phương, ở cấp độ quốc gia.	PI 1.5.1	Nắm vững kiến thức xác suất thống kê, kinh tế lượng, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế nguồn nhân lực
	PI 1.5.2	Phân tích được các mô hình phát triển và sử dụng nguồn nhân lực dưới góc độ nền kinh tế, ngành và tổ chức.
	PI 1.5.3	Phân tích các ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế, xã hội, dân số và lao động, môi trường, đầu tư, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế đến các vấn đề kinh tế nguồn nhân lực ở cả góc độ vi mô và vĩ mô ở Việt Nam và thế

		giới.
PLO 1.6: Vận dụng các nguyên tắc và kiến thức chuyên ngành, các quy định pháp luật để xây dựng và tổ chức thực hiện các mô hình quản lý nhân lực tại các tổ chức như: cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp.	PI 1.6.1	Vận dụng được các kiến thức về hoạch toán kế toán, thống kê, marketing, quản trị nhân lực trong phân tích và quản lý thực hiện công việc, phân tích dữ liệu nhân sự, tổ chức và định mức lao động, quản trị thù lao lao động trong các cơ quan và doanh nghiệp.
	PI 1.6.2	Vận dụng các lý thuyết như hành vi tổ chức, quan hệ lao động, hệ thống thông tin quản lý, văn hóa tổ chức để xây dựng mô hình quản lý nguồn nhân lực phù hợp với các tổ chức: cơ quan nhà nước, doanh nghiệp,..
PLO 2.1: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam) và sử dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	PI 2.1.1	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đáp ứng yêu cầu công việc
	PI 2.1.2	Sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.
PLO 2.2: Có khả năng sử dụng công cụ chuyên sâu của kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm SPSS, Stata ... hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.	PI 2.2.1	Sử dụng thành thạo các phần mềm SPSS, Stata,... phục vụ phân tích kinh tế, dân số và lao động.
	PI 2.2.2	Sử dụng được phần mềm chuyên dụng Base HRM trong quản lý nhân sự giúp sắp xếp và tối ưu hoá bộ máy tổ chức, đánh giá hiệu quả làm việc dựa trên dữ liệu khoa học (KPI, OKR),..
PLO 2.3: Có kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế - xã hội, chính sách liên quan đến nguồn nhân lực cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô để giải quyết các vấn đề về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.	PI 2.3.1	Biết cách xử lý, giải quyết vấn đề bằng việc thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu để trả lời câu hỏi, đưa ra thông tin hữu ích, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực
	PI 2.3.2	Hiểu biết về pháp luật và các chính sách trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực,
PLO 2.4: Có khả năng làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, có khả năng giao tiếp, thuyết trình, khả năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	PI 2.4.1	Có kiến thức về nghiên cứu khoa học: hình thành được ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết; hình thức và cấu trúc đề cương của một vấn đề cần nghiên cứu.
	PI 2.4.2	Biết cách làm việc nhóm và thuyết trình trước đám đông để tổ chức và điều hành công việc, có tư duy linh hoạt, sáng tạo trong công việc và thực tiễn cuộc sống.

PLO 3.1: Thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng học tập suốt đời để phát triển năng lực cá nhân.	PI 3.1.1	Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.
	PI 3.1.2	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ
PLO 3.2: Năng lực làm việc độc lập và tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động chuyên môn.	PI 3.2.1	Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.
	PI 3.2.2	Làm việc độc lập trong các môi trường khác nhau và thích ứng với sự thay đổi của môi trường

3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

Ký hiệu CDR	Mục tiêu CTĐT			
	PO 1	PO 2	PO 3	PO 4
PLO 1.1	X			
PLO 1.2	X	X		
PLO 1.3	X	X		
PLO 1.4	X	X		
PLO 1.5	X	X		X
PLO 1.6	X	X		X
PLO 2.1	X	X		
PLO 2.2		X		X
PLO 2.3		X		X
PLO 2.4			X	X
PLO 3.1			X	
PLO 3.2				X

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT											
				PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 1.5	PLO 1.6	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
1. Kiến thức giáo dục đại cương – 41 tín chỉ															
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	3	3											
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	2		3	3									
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	2		3	3									
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	3											
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2		3	3	3	3	3						
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	3											
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3									x			
8	TACB00	Tiếng Anh cơ bản 1*	3							x					
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3							x					
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3							x					
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3							x					
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3							x	x				
13	TOCC05	Toán cao cấp	3		3										
14	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3											
15	THML04	Triết học Mác Lênin	3	3											
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3											
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3									x	x		
2. Giáo dục quốc phòng – 8 tín chỉ															
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	3											
3. Giáo dục thể chất – 6 tín chỉ															

7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Ngành - 9 tín chỉ															
1	NLDS10	Dân số và phát triển	3		3			4				x			
2	LUKT24	Luật lao động	3	3					3			x			
3	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	3						3	x					
4	TCCO21	Văn hóa tổ chức	3						2			x	x		
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3		3	3	3								
6	QHMT08	Kinh tế môi trường	3		2	3	3								
7	QTMC02	Marketing căn bản	3							x	x	x			
8	QTCL01	Quản trị chiến lược	3					3	3			x			
8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành – 18 tín chỉ															
1	NLPT03	Phát triển nguồn nhân lực	3				3	4	3			x			
2	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3			2	3	4				x	x	x	x
3	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3				3	4	3		x		x	x	x
4	NLDL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	3				3	4	3	x	x	x			
5	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	3		3			4	3		x		x	x	x
6	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	3					4	3			x			
9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành – 9 tín chỉ															
1	NLTL05	Tâm lý học lao động	3					4	3						x
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3						2						
3	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3						3		x	x			
4	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3				3	4		x		x	x	x	x
5	NLQH04	Quan hệ lao động	3					3	3			x			
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3			3	3								
10. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp – 10 tín chỉ															
1	TTNNL	Thực tập tốt nghiệp	4			3	3	4	3	x	x	x	x	x	x

2	KLTNNL	Khóa luận tốt nghiệp	6					4	3	x	x	x	x	x	x
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	3					4	3			x	x	x	x
4	NLTN02	Quản trị nhân lực quốc tế	3		2			4	3		x				

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

(1) Nhớ

(2) Hiểu

(3) Vận dụng

(4) Phân tích

(5) Đánh giá

(6) Sáng tạo

- 5. Thời gian đào tạo:** 3,5 - 4 năm
- 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa** 131 tín chỉ
- 7. Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo và Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định của Học viện.
- 9. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

10. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,3%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	90	31	68,7%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	9	19,8%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	6	11,5%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	8,3%
2.2. Kiến thức ngành	27	9	20,6%
2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6	13,7%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	27	9	20,6%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	13,7%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,7%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	131	42	100%

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	3	1

2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	2	1
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	2	2
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	2
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	2
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2
8	TACB00	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	3
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	1
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	2
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	2
13	TOCC05	Toán cao cấp	3	3
14	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	4
15	THML04	Triết học Mác Lênin	3	1
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	1
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
2. Giáo dục quốc phòng			8	
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
3. Giáo dục thể chất			6	
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			17	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
4	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4

5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	
1	CSXH02	Xã hội học	3	5
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
3	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	4
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
5	QTHO06	Quản trị học	3	4
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
7	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			18	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	3
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	3
3	NLNN01	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	5
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	5
5	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	6
6	NLTL07	Quản trị thù lao lao động	3	6
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	
1	NLDS10	Dân số và phát triển	3	5
2	LUKT24	Luật lao động	3	5
3	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	3	5
4	TCCO21	Văn hóa tổ chức	3	6
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	5
6	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	4
7	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
8	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			18	
1	NLPT03	Phát triển nguồn nhân lực	3	6
2	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3	7
3	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3	7
4	NLDL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	3	7

5	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	3	7
6	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	3	7
9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	
1	NLTL05	Tâm lý học lao động	3	6
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3	6
3	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3	6
4	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3	7
5	NLQH04	Quan hệ lao động	3	7
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
10. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10	
1	KLTNNL	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2	TTNNL	Thực tập tốt nghiệp	4	8
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	3	8
4	NLTN02	Quản trị nhân lực quốc tế	3	8
TỔNG			131	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

12. Đối sánh Chương trình đào tạo khác

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	CT1 (KT&QLNNL- ĐH Kinh tế quốc dân	CT2 (KT&QLNNL – University of Strathclyde - Glasgow Scotland)
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	X	O
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	X	Kinh tế vi mô trung cấp
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	X	Giới thiệu về Kinh tế, phân tích kinh doanh & Công nghệ
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X	O
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	O
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	X	O

7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	O	Kỹ năng học tập
8	TACB01_R	Tiếng Anh cơ bản 1*	X	O
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	X	O
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	X	O
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	X	O
12	TOĐC06	Tin học đại cương	O	O
13	TOCC05	Toán cao cấp	Toán cho các nhà kinh tế	O
14	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	O
14	THML04	Triết học Mác Lênin	X	O
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	O
17	QTKN01_R	Phát triển kỹ năng*	O	O
18	QLCD01	Chuyên đề thực tế	O	O
19	CSCS11	Chính sách công	O	O
20	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	X	X
21	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	X	O
22	LUKT02	Pháp luật kinh tế	O	O
23	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	O
24	CSXH02	Xã hội học	X	Công việc, việc làm, xã hội
25	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	X	Kinh tế vi mô trung cấp
26	KHCC06	Kinh tế công cộng	O	O
27	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	O	O
28	QTHO06	Quản trị học	O	O
29	TCKT01	Nguyên lý kế toán	X	O
30	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	O	Giới thiệu về tài chính và phân tích tài chính
31	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	X	O

32	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	O	O
33	NLKTNL1	Kinh tế nguồn nhân lực 1	Kinh tế lao động 1	Nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu
34	TOKT05	Kinh tế lượng	X	X
35	QTNL03	Quản trị nhân lực	X	X
36	NLTL07	Quản trị thù lao lao động	X	O
37	NLDS10	Dân số và phát triển	X	O
38	LUKT24	Luật lao động	X	O
39	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	O	O
40	TCCO21	Văn hóa tổ chức	O	O
41	KHKT11	Kinh tế phát triển	X	Phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế
42	QHMT08	Kinh tế môi trường	X	Kinh tế tài nguyên, môi trường và năng lượng
43	QTMC02	Marketing căn bản	X	Tiếp thị và khởi nghiệp
44	QTCL01	Quản trị chiến lược	Quản trị nhân lực chiến lược	O
45	NLPT03	Phát triển nguồn nhân lực	X	O
46	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	Kinh tế lao động 2	Nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu
47	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	X	Quan điểm về công việc và việc làm
48	NL DL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	O	O
49	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	O	O
50	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	O	O
51	NLTL05	Tâm lý học lao động	X	Tâm lý làm việc trong quản lý nguồn NL
52	QTOB01	Hành vi tổ chức	X	Hành vi tổ chức nâng cao
53	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	X	HRM & Quan hệ việc làm trong Dịch vụ công

54	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	O	O
55	NLQH04	Quan hệ lao động	X	Quan hệ việc làm
56	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	O	O
57	KLTNNL	Khóa luận tốt nghiệp	X	X
58	TTNNL	Thực tập tốt nghiệp	X	X
59	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	O	O
60	NLTN02	Quản trị nhân lực quốc tế	X	O

13. Hướng dẫn thực hiện

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

- Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Học viện đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên, trừ học kỳ đầu tiên các học kỳ kế tiếp sinh viên được điều chỉnh đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

- Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

- Khi sinh viên hoàn thành trình độ năm thứ nhất, nếu đạt các điều kiện theo yêu cầu của Quy định sinh viên đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển sinh viên có thể được đăng ký học cùng lúc hai chương trình vào bất kỳ chương trình/ngành của Học viện.

- Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được chuẩn đầu ra (CLO) của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

LÃNH ĐẠO KHOA



TS. Nguyễn Thanh Bình

GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trần Trọng Nguyên